Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco, c=VN, st=Hồ Chí Minh
Date: 2026.08.28 12:17:29 +07'00'

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103004305	ngày 6 tháng 2 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Út	Chủ tịch
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên
	Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
	Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)*
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)*
	Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)*
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên
Trụ sở đăng ký	236/106/1A Điện Biên Phủ Phường Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh – Thông tin so sánh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc điều chỉnh lại một số thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00205-26-1

Đàm Xuân Lâm	Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1	Kiểm toán số: 2594-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**1.055.782.552.924**	**1.081.174.659.175**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**507.344.451.989**	**964.383.951.544**
Tiền	111		67.682.504.747	79.383.951.544
Các khoản tương đương tiền	112		439.661.947.242	885.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**433.958.931.507**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(a)	433.958.931.507	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.367.176.867**	**73.079.089.766**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	53.514.428.788	40.811.831.178
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	4.319.621.768	2.694.213.772
Phải thu ngắn hạn khác	135	13(a)	22.533.126.311	29.573.044.816
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**34.111.992.561**	**43.708.166.665**
Hàng tồn kho	141		34.111.992.561	43.708.166.665
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		-	**3.451.200**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	3.451.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260 + 270)	**200**		**366.884.290.252**	**374.971.126.336**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61.716.000.000**	**67.856.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	13(b)	61.716.000.000	67.856.000.000
Tài sản cố định	**220**		**108.485.400.253**	**110.593.626.337**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	87.896.976.220	89.698.700.056
Nguyên giá	222		*3.325.502.108.044*	*3.325.502.108.044*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(3.237.605.131.824)*	*(3.235.803.407.988)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	20.588.424.033	20.894.926.281
Nguyên giá	228		*28.250.980.211*	*28.250.980.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(7.662.556.178)*	*(7.356.053.930)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**10(b)**	**185.824.375.000**	**185.776.875.000**
Đầu tư vào công ty con	261		175.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(53.675.625.000)	(53.723.125.000)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.858.514.999**	**10.744.624.999**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		123.390.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	36(c)	10.735.124.999	10.744.624.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.422.666.843.176**	**1.456.145.785.511**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**274.246.340.709**	**273.376.640.248**
Nợ ngắn hạn	**310**		**212.576.340.709**	**205.566.640.248**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.038.170.346	11.314.713.095
Phải trả cổ tức	313		1.475.465.110	1.281.946.060
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	18.050.638.252	12.882.541.101
Phải trả người lao động	315		67.754.338.867	74.370.183.242
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	11.600.888.502	5.103.862.316
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	7.289.583.023	7.806.405.908
Vay ngắn hạn	321	21(a)	20.042.891.500	35.568.674.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	38.000.000.000	38.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	39.324.365.109	19.238.314.026
Nợ dài hạn	**330**		**61.670.000.000**	**67.810.000.000**
Vay dài hạn	339	21(b)	61.670.000.000	67.810.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**24**	**1.148.420.502.467**	**1.182.769.145.263**
Vốn cổ phần	411	25	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*798.666.660.000*	*798.666.660.000*
Thặng dư vốn	412		123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		136.138.730.178	170.487.372.974
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*53.445.999.291*	*49.594.732.190*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*82.692.730.887*	*120.892.640.784*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**1.422.666.843.176**	**1.456.145.785.511**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**343.833.773.758**	**322.327.521.893**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**30**	**215.438.730.553**	**233.393.598.969**
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**128.395.043.205**	**88.933.922.924**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	23.479.479.800	17.097.573.832
Chi phí tài chính	23	32	662.015.710	1.862.272.233
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*596.828.112*	*1.648.072.500*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	53.306.253.151	42.713.054.501
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 26)	**30**		**97.906.254.144**	**61.456.170.022**
Thu nhập khác	31	34	6.455.214.874	50.380.730
Chi phí khác	32		109.153.211	84.506.268
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.346.061.663**	**(34.125.538)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**104.252.315.807**	**61.422.044.484**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**21.550.084.920**	**12.713.618.216**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**9.500.000**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**82.692.730.887**	**48.708.426.268**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**104.252.315.807**	**61.422.044.484**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		2.108.226.084	36.796.568.597
Các khoản dự phòng	03		(47.500.000)	40.491.930.252
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.938.490)	(4.297.140)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(23.443.679.923)	(17.077.748.195)
Chi phí đi vay	06		596.828.112	1.648.072.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**83.462.251.590**	**123.276.570.498**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5.743.688.659)	16.475.263.955
Giảm hàng tồn kho	10		9.596.174.104	175.992.976
Giảm các khoản phải trả	11		(2.375.128.409)	(58.918.048.392)
Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(123.390.000)	-
			84.816.218.626	**81.009.779.037**
Chi phí đi vay đã trả	14		(694.831.959)	(1.762.708.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.822.918.704)	(7.787.669.324)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.097.790.000)	(8.128.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**58.200.677.963**	**63.331.301.637**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23		(430.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia	27		24.083.801.174	31.636.748.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(405.916.198.826)**	**31.636.748.195**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.665.783.000)	(21.665.783.000)
Tiền trả cổ tức	36		(87.659.813.550)	(79.606.024.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(109.325.596.550)**	**(101.271.807.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(457.041.117.413)**	**(6.303.757.168)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**964.383.951.544**	**864.795.956.014**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**1.617.858**	**5.232.411**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**507.344.451.989**	**858.497.431.257**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300545501 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 công ty con (1/1/2026: 2 công ty con) được mô tả tại Thuyết minh số 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 306 nhân viên (1/1/2026: 311 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(i));
- Dự phòng (Thuyết minh số 4(j)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ những nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(h) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(i) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn đối với các tàu vận tải biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà từ 2 đến 2,5 năm một lần. Số chi phí trích trước được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt.

Theo quy định chuyển tiếp của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Công ty kết chuyển phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số đã trích trước tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn đã trích trước với số thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập.*

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") – công ty mẹ cấp cao nhất ở cấp Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được thông tin từ Tập đoàn về việc phát sinh nghĩa vụ thuế có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu nào về các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	224.133.869	1.033.710.186
Tiền gửi ngân hàng (*)	67.458.370.878	78.350.241.358
Các khoản tương đương tiền (**)	439.661.947.242	885.000.000.000
	507.344.451.989	964.383.951.544

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	43.098.201.435	42.903.367.788
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	17.600.457.450	33.601.979.033
Các ngân hàng khác	6.759.711.993	1.844.894.537
	67.458.370.878	78.350.241.358

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất là 4,75% một năm (1/1/2026: 4,7% đến 4,8% một năm).

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	200.780.821.918	650.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	198.875.919.845	105.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	40.005.205.479	130.000.000.000
	439.661.947.242	885.000.000.000

10. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 7,5% một năm (1/1/2026: Không).

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	373.606.164.384	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.352.767.123	-
	433.958.931.507	-

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026						1/1/2026					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con (*)												
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		100%	100%	160.000.000.000	-	(**)		100%	100%	160.000.000.000	-	(**)
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng		100%	100%	15.000.000.000	-	(**)		100%	100%	15.000.000.000	-	(**)
				175.000.000.000	-					175.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.675.625.000)	(**)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.723.125.000)	(**)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(**)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(**)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(**)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(**)
				64.500.000.000	(53.675.625.000)					64.500.000.000	(53.723.125.000)	
				239.500.000.000	(53.675.625.000)					239.500.000.000	(53.723.125.000)	

(*) Các công ty con của Công ty hoạt động trong lĩnh vực vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải, là các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Trong kỳ, các công ty con này tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và không phát sinh các sự kiện ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, Ban Giám đốc cho rằng không có dấu hiệu suy giảm giá trị đối với các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	16.389.538.626	2.654.248.067
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	37.124.890.162	38.157.583.111
	53.514.428.788	40.811.831.178

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Vietmark	1.842.576.120	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST tại Thành phố Hồ Chí Minh	723.060.400	386.880.000
Eureka Control Systems Pte. Ltd.	423.226.361	1.035.491.292
Các nhà cung cấp khác	1.330.758.887	1.271.842.480
	4.319.621.768	2.694.213.772

13. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	20.743.102.920	27.114.409.075
▪ *Phải thu về lợi nhuận được chia*	*8.000.000.000*	*13.750.000.000*
▪ *Phải thu về chi hộ mua tàu*	*12.280.000.000*	*12.280.000.000*
▪ *Phải thu khác*	*463.102.920*	*1.084.409.075*
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	-	511.000.000
▪ *Phải thu về lợi nhuận được chia*	-	*511.000.000*
Chi hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	437.813.592	616.081.531
Tạm ứng cho người lao động	1.258.815.532	1.158.052.177
Các khoản phải thu khác	93.394.267	173.502.033
	22.533.126.311	29.573.044.816

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu về chi hộ mua tàu cho Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	61.670.000.000	67.810.000.000
Các khoản phải thu khác	46.000.000	46.000.000
	61.716.000.000	67.856.000.000

Khoản phải thu công ty con không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả định kỳ đến năm 2032.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.937.737.598	43.287.805.642
Công cụ và dụng cụ	1.174.254.963	420.361.023
	34.111.992.561	43.708.166.665

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	101.836.756.726	174.339.147	3.222.743.302.796	747.709.375	3.325.502.108.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.704.579.637	174.339.147	3.219.300.590.937	623.898.267	3.235.803.407.988
Khấu hao trong kỳ	1.366.936.332	-	367.254.168	67.533.336	1.801.723.836
Số dư cuối kỳ	17.071.515.969	174.339.147	3.219.667.845.105	691.431.603	3.237.605.131.824
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	86.132.177.089	-	3.442.711.859	123.811.108	89.698.700.056
Số dư cuối kỳ	84.765.240.757	-	3.075.457.691	56.277.772	87.896.976.220

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 3.218.853 triệu VND (1/1/2026: 3.218.853 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao (1/1/2026: một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tàu Petrolimex 09	803.897.935.296	803.897.935.296
Tàu Petrolimex 11	864.527.469.853	864.527.469.853
Tàu Petrolimex 12	576.973.304.305	576.973.304.305
Tàu Petrolimex 14	516.579.532.648	516.579.532.648
Tàu Petrolimex 20	444.895.289.383	444.895.289.383
Các tài sản cố định hữu hình khác	118.628.576.559	118.628.576.559
	3.325.502.108.044	3.325.502.108.044

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.356.053.930
Khấu hao trong kỳ	306.502.248
Số dư cuối kỳ	7.662.556.178
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	20.894.926.281
Số dư cuối kỳ	20.588.424.033

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	3.372.648.810	6.440.285.035
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.378.048.260	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	877.393.389	420.399.181
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	343.042.456	282.220.124
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	202.014.800	62.233.150
	6.173.147.715	7.205.137.490
Các bên khác		
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Ánh Dương	319.167.515	1.443.754.800
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	208.393.320	1.117.324.800
Các nhà cung cấp khác	2.337.461.796	1.548.496.005
	2.865.022.631	4.109.575.605
	9.038.170.346	11.314.713.095

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	994.105.041	12.159.523.335	(11.937.482.512)	1.216.145.864
Thuế nhập khẩu	-	1.449.480.020	(1.449.480.020)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.744.670.470	21.550.084.920	(17.822.918.704)	14.471.836.686
Thuế thu nhập cá nhân	982.702.680	6.325.788.507	(4.945.835.485)	2.362.655.702
Các loại thuế, phí khác	161.062.910	70.269.824	(231.332.734)	-
	12.882.541.101	41.555.146.606	(36.387.049.455)	18.050.638.252

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thể hiện số đã cấn trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	5.797.269.658	548.000.000
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	3.111.044.594	2.648.756.014
Chi phí lãi vay	62.783.713	160.787.560
Các khoản khác	2.629.790.537	1.746.318.742
	11.600.888.502	5.103.862.316

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải trả khác cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	610.000.000	679.500.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	1.287.720.000	893.520.000
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	2.354.998.382	2.258.688.142
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	2.790.898.339	2.303.629.733
Các khoản phải trả khác	245.966.302	1.671.068.033
	7.289.583.023	7.806.405.908

Khoản phải trả các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	35.568.674.500	6.140.000.000	(21.665.783.000)	20.042.891.500

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	8,40%	2032	73.950.000.000	80.090.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành	VND	8,20%	2026	7.762.891.500	23.288.674.500
				81.712.891.500	103.378.674.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))				(20.042.891.500)	(35.568.674.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				61.670.000.000	67.810.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao của Công ty (1/1/2026: một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND) (Thuyết minh 15) và một tài sản cố định hữu hình của một công ty con.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	38.000.000.000	38.000.000.000

Khoản dự phòng sửa chữa lớn phản ánh số chi phí sửa chữa lớn tàu biển đã được trích trước theo chính sách kế toán được áp dụng trước ngày 1 tháng 1 năm 2026. Như trình bày tại Thuyết minh 4(j), Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa thực hiện hoạt động sửa chữa lớn liên quan đến khoản dự phòng nêu trên.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	19.238.314.026	16.433.001.701
Trích lập trong kỳ	29.188.041.083	27.425.562.325
Sử dụng quỹ	(9.101.990.000)	(8.233.100.000)
Số dư cuối kỳ	39.324.365.109	35.625.464.026

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	-	-	48.708.426.268	48.708.426.268
Lợi nhuận thuần trong kỳ - theo báo cáo trước đây	-	-	-	*42.513.530.794*	*42.513.530.794*
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 38(a))	-	-	-	*6.194.895.474*	*6.194.895.474*
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(27.425.562.325)	(27.425.562.325)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(79.866.666.000)	(79.866.666.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025 - đã điều chỉnh lại	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	98.303.158.458	1.110.584.930.747
Số dư tại ngày 1/1/2026	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	170.487.372.974	1.182.769.145.263
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.692.730.887	82.692.730.887
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(29.188.041.083)	(29.188.041.083)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(87.853.332.600)	(87.853.332.600)
Số dư tại ngày 30/6/2026	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	136.138.730.178	1.148.420.502.467

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức cho năm 2025 với số tiền là 87.853 triệu VND, tương đương 11% vốn cổ phần (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: chia cổ tức với số tiền là 79.867 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.680	201.864.388	341.974	8.917.665.904

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty đang triển khai thực hiện. Các khoản cam kết này chưa được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đang triển khai thực hiện	1.478.400.000.000	1.186.965.000.000

29. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	341.527.773.760	320.021.521.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.305.999.998	2.305.999.998
	343.833.773.758	322.327.521.893

30. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	214.631.630.553	232.586.498.969
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	807.100.000	807.100.000
	215.438.730.553	233.393.598.969

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.164.061.644	16.037.746.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.279.618.279	1.040.001.855
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.861.387	15.528.497
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.938.490	4.297.140
	23.479.479.800	17.097.573.832

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	596.828.112	1.648.072.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	112.687.598	214.199.733
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(47.500.000)	-
	662.015.710	1.862.272.233

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.678.654.041	22.966.670.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.740.802.071	4.425.556.499
Chi phí khấu hao	2.108.226.084	2.254.571.908
Chi phí vật liệu quản lý	976.129.209	970.206.294
Chi phí đồ dùng văn phòng	338.934.040	665.487.358
Chi phí khác	11.463.507.706	11.430.561.708
	53.306.253.151	42.713.054.501

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Bồi thường bảo hiểm liên quan đến sự cố tàu Petrolimex 11	6.242.117.989	-
Các khoản thu nhập khác	213.096.885	50.380.730
	6.455.214.874	50.380.730

35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.153.690.896	68.005.667.563
Chi phí nhân viên	108.177.796.463	72.648.223.752
Chi phí khấu hao	2.108.226.084	36.796.568.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.545.201.726	12.274.918.230
Chi phí khác	43.760.068.535	86.381.275.328
	268.744.983.704	276.106.653.470

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.457.322.795	12.713.618.216
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	92.762.125	-
	21.550.084.920	12.713.618.216
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	9.500.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21.559.584.920	12.713.618.216

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.252.315.807	61.422.044.484
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20.850.463.161	12.284.408.897
Thu nhập không bị tính thuế	(455.923.656)	(208.000.371)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.072.606.861	637.209.690
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(323.571)	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	92.762.125	-
	21.559.584.920	12.713.618.216

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	134.856.669.462	105.776.925.869
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	208.977.104.296	216.550.596.024
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	-	3.961.341.734
Chia cổ tức	45.611.738.700	41.465.217.000
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Lợi nhuận được chia	1.212.540.385	996.738.725
Mua dịch vụ	1.010.943.254	1.122.062.252
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng		
Lợi nhuận được chia	317.077.894	43.263.130
Mua nguyên liệu, vật liệu	-	10.225.200
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua nguyên liệu, vật liệu	6.020.634.239	5.937.159.871
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	28.345.732.877	29.266.049.715
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	1.927.075.803	1.973.369.286
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh		
Mua nguyên liệu, vật liệu	8.684.917.154	3.569.314.657
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ	656.380.139	4.130.541.857
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn		
Mua dịch vụ	10.948.440.568	10.605.500.825
Bồi thường bảo hiểm nhận được	6.242.117.989	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc	498.600.000	421.800.000
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	354.600.000	337.800.000
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	354.600.000	337.800.000
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	322.800.000	295.800.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 30 tháng 4 năm 2025)*	-	247.800.000
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 31 tháng 5 năm 2025)*	-	282.800.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	524.400.000	499.800.000
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	69.600.000	66.000.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	23.200.000	-
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Ủy viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	23.200.000	-
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)*	46.400.000	66.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát	282.000.000	268.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	48.600.000	46.200.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	48.600.000	46.200.000

38. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan.

(a) Sửa chữa sai sót

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đã đánh giá lại việc ghi nhận doanh thu đối với chuyến hàng Voy7 do tàu Petrolimex 20 thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công ty xác định rằng doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyến hàng này chưa được ghi nhận theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Để sửa chữa sai sót này, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại thông tin so sánh của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	30/6/2025 (đã điều chỉnh lại) VND	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	322.327.521.893	307.542.348.323
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	233.393.598.969	226.352.044.742
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	88.933.922.924	81.190.303.581
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	61.456.170.022	53.712.550.679
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	61.422.044.484	53.678.425.141
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.713.618.216	11.164.894.347
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	48.708.426.268	42.513.530.794

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	30/6/2025 (đã điều chỉnh lại) VND	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	61.422.044.484	53.678.425.141
Giảm các khoản phải thu	09	16.475.263.955	31.260.437.525
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	175.992.976	(4.619.984.769)
Giảm các khoản phải trả	11	(58.918.048.392)	(61.163.624.874)

(b) Phân loại lại thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải trả cổ tức	313	1.281.946.060	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.806.405.908	9.088.351.968

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Cao Mỹ Dung	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*